

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/DS-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Phước Dư

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đảm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T T, sinh năm 1984; Địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Ngô T Đ, sinh năm 1984; Địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà T có mặt, ông Đ vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T T trình bày: Vào ngày 28/11/2018 âm lịch, ông Đ vay của bà T số tiền 5.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 20 ngày trả 500.000 đồng tiền lãi trên số tiền gốc 5.000.000 đồng (15%/tháng), thỏa thuận thời hạn trả là cuối vụ Đông xuân năm 2019. Khi vay tiền, ông Đ có làm biên nhận nợ viết tay ngày 28/11/2018 âm lịch, số “8” được sửa chữa do ông Đ viết sai nên tự sửa lại.

Sau khi vay tiền, ông Đ đã trả lãi được 02 lần với tổng số tiền là 1.000.000 đồng, sau đó ngừng đóng lãi đến cuối vụ Đông xuân năm 2020, ông Đ tiếp tục trả 2.000.000 đồng tiền lãi, sau đó ông Đ không trả thêm khoản nào nữa và kéo dài cho đến nay.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông Đ trả số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà T xác định chỉ yêu cầu ông Đ trả nợ vay, không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ. Bà T không yêu cầu ông Đ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vì tại thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản hai bên không có thỏa thuận.

- Theo lời khai tại phiên hòa giải, bị đơn ông Ngô T Đ trình bày: Ông Đ thống nhất có vay của bà T số tiền 5.000.000 đồng nhưng vay vào ngày 28/11/2019 âm lịch, năm “2018” do bà T sửa chữa lại, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 20 ngày trả lãi 500.000 đồng trên số tiền gốc 5.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là cuối vụ Đông xuân năm 2020. Khi vay tiền, ông Đ có làm biên nhận nợ viết tay ngày 28/11/2019 âm lịch, ông Đ thừa nhận biên nhận do bà T cung cấp là do ông Đ viết nhưng bị sửa chữa năm “2019” thành “2018”. Sau khi vay tiền, ông Đ đã đóng tiền lãi được 04 lần với tổng số tiền là 2.000.000 đồng. Đến cuối vụ Đông xuân năm 2020, do không có tiền trả hết nợ gốc nên ông Đ trả 2.000.000 đồng tiền gốc còn nợ lại 3.000.000 đồng tiền gốc kéo dài cho đến nay, khi trả 2.000.000 đồng tiền gốc tại nhà ông Nguyễn T T (địa chỉ: xã B) nên có ông T chứng kiến. Đối với số tiền lãi đã trả, ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông Đ đồng ý trả nợ gốc là 3.000.000 đồng, xin hẹn thời gian trả là sau khi cất lúa Hè Thu năm 2020 (đầu tháng 07 âm lịch).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung vụ án: Biên nhận ngày 28/11/2018, có dấu hiệu sửa chữa năm “2018”. Qua xem xét các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, cụ thể đơn khiếu kiện của nguyên đơn gửi UBND xã B ghi nguyên vào ngày 28/11/2019 âm lịch, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 5.000.000 đồng để mua ve chai; ý kiến của bị đơn xác định vào ngày 28/11/2019 âm lịch, bị đơn có vay số tiền 5.000.000 đồng của nguyên đơn. Do đó, xác định giao dịch dân sự này xác lập vào ngày 28/11/2019 âm lịch nhằm ngày 23/12/2019 dương lịch.

Về số tiền lãi đã trả, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét lại. Do đó không xem xét số tiền lãi trong vụ án này.

Về số tiền gốc, các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị T T có cho ông Ngô T Đ vay số tiền là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng vào cuối vụ Đông xuân năm 2020, ông Đ đã trả số tiền 2.000.000 đồng tiền gốc còn nợ lại 3.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền 2.000.000 đồng của ông Đ nhưng cho rằng đó là số tiền lãi, yêu cầu ông Đ trả số tiền gốc 5.000.000 đồng. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 2.000.000 đồng nguyên đơn đã nhận của bị đơn đó là số tiền lãi và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Ngô T Đ hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T T yêu cầu bị đơn ông Ngô T Đ trả số tiền 5.000.000 đồng. Xét thấy số tiền trên phát sinh từ hợp đồng vay tài sản được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn ông Ngô T Đ: Xét thấy ông Ngô T Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông Ngô T Đ.

[3] Xác định ngày xác lập hợp đồng vay: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T T trình bày ngày xác lập hợp đồng vay là ngày 28/11/2018 âm lịch, bị đơn ông Ngô T Đ trình bày ngày xác lập hợp đồng vay là ngày 28/11/2019 âm lịch.

Xét thấy, tại “Đơn khiếu kiện” ngày 19/3/2020 gửi cho UBND xã B và “Đơn khiếu kiện” ngày 08/7/2020 gửi cho Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, bà T đều ghi “.... ngày 28/11/2019 âm lịch tôi có cho ông Ngô T Đ ... mượn số tiền 5.000.000 đồng...”, như vậy bà T đã 02 lần xác định trước cơ quan có thẩm quyền ngày xác lập hợp đồng vay là ngày 28/11/2019 âm lịch. Do đó, tại phiên tòa bà T trình bày ngày xác lập hợp đồng vay là ngày 28/11/2018 âm lịch là không phù hợp

nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, Hội đồng xét xử xác định ngày xác lập hợp đồng vay là ngày 28/11/2019 âm lịch (nhằm ngày 23/12/2019 dương lịch).

[4] Xác định số tiền lãi ông Ngô T Đ đã trả (không tính số tiền 2.000.000 đồng trả vào cuối vụ Đông xuân năm 2020): Bà T trình bày ông Đ đã trả lãi 02 lần với tổng số tiền là 1.000.000 đồng, ông Đ trình bày đã trả lãi 04 lần với tổng số tiền là 2.000.000 đồng. Xét thấy, ông Đ không có chứng cứ nào để chứng minh số tiền lãi đã trả là 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tiền lãi đã trả căn cứ trên sự thừa nhận của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền lãi ông Đ đã trả là 1.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T T:

Bà T và ông Đ thống nhất ông Đ có vay của bà T số tiền gốc là 5.000.000 đồng, đến cuối vụ Đông xuân năm 2020 ông Đ đã trả cho bà T 2.000.000 đồng, ông Đ cho rằng trả tiền gốc, bà T cho rằng trả tiền lãi. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông Đ trả 5.000.000 đồng tiền gốc, ông Đ chỉ đồng ý trả 3.000.000 đồng tiền gốc.

Xét thấy bà T và ông Đ đã thống nhất vào cuối vụ Đông xuân năm 2020 ông Đ đã trả 2.000.000 đồng, bà T và ông Đ không thống nhất được số tiền trên là tiền lãi hay tiền gốc và không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Bà T và ông Đ đã thống nhất hợp đồng vay có lãi nên để đảm bảo tính công bằng và đúng theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử tính lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự từ thời điểm vay ngày 23/12/2019 đến thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện ngày 09/7/2020 (vì đơn khởi kiện bà T xác định không yêu cầu tính lãi nên chỉ tính lãi đến thời điểm nộp đơn khởi kiện) để xem xét khấu trừ đối với số tiền 2.000.000 đồng.

Tiền lãi được tính như sau:

$5.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 544.444 \text{ đồng}$, được làm tròn là 544.500 đồng.

Tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 544.500 đồng, ông Đ đã trả lãi được 1.000.000 đồng (theo như nhận định tại mục 3), như vậy ông Đ đã trả tiền lãi cao hơn tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Như vậy đối với số tiền 2.000.000 đồng ông Đ trả vào cuối vụ Đông xuân năm 2020 sẽ được khấu trừ vào tiền gốc, do đó ông Đ chỉ còn nợ lại tiền gốc là 3.000.000 đồng.

Xét thấy ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà

T, buộc ông Đ trả cho bà T số tiền gốc là 3.000.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 2.000.000 đồng.

[6] Về tiền lãi:

Đối với tiền lãi phát sinh từ thời điểm xác lập hợp đồng vay đến thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện đã được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết như trên (mục 4). Ông Đ đã trả tiền lãi cao hơn tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tuy nhiên ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với tiền lãi phát sinh từ thời điểm nộp đơn khởi kiện, bà T xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Bà Nguyễn Thị T T và ông Ngô T Đ thống nhất khi giao kết hợp đồng vay tài sản các bên không thỏa thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bà T không yêu cầu ông Đ trả lãi do chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự và điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[8] Về án phí:

Ông Ngô T Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng tương ứng với phần yêu cầu của bà T được chấp nhận là 3.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T T không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận là 2.000.000 đồng, bà T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T T đối với ông Ngô T Đ.

Buộc ông Ngô T Đ trả cho bà Nguyễn Thị T T số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Ông Ngô T Đ có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

Bà Nguyễn Thị T T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003181 ngày 15/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Ngô T Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng